

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG**

**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 20

---

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ mười hai ngày 23 tháng 06 năm 2021.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

**Tên tiếng anh:** HONG PHONG CEMET JOINT - STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** HCC

**Mã chứng khoán:** LCC (UpCom)

**Trụ sở chính:** Thôn Tênh Chè, Xã Hồng Phong, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty và Kế toán trưởng đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Lâm	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Văn Lợi	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/12/2021
Bà	Lý Kim Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/12/2021
Ông	Lăng Hữu Khanh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/02/2022
Ông	Phạm Viết Nam	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/02/2022

#### Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Văn Trọng	Trưởng ban kiểm soát
Ông	Nguyễn Thê Tích	Thành viên
Ông	Hoàng Văn Lung	Thành viên

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông:	Trần Duyên Tùng	Giám đốc
Bà:	Lý Kim Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Trần Duyên Tùng.

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

---

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### **6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Lạng Sơn, ngày 16 tháng 03 năm 2023*

**Thay mặt Ban Giám đốc**

---

**Trần Duyên Tùng**

Tổng Giám đốc

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.065.420.251</b>	<b>34.631.988.543</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>82.207.900</b>	<b>15.750.722</b>
1. Tiền	111		82.207.900	15.750.722
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.525.767.411</b>	<b>30.734.769.420</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.733.735.746	31.949.596.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	256.488.341	423.512.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.087.322.680	1.048.218.063
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.551.779.356)	(2.686.557.574)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>364.122.984</b>	<b>2.777.455.019</b>
1. Hàng tồn kho	141		364.122.984	2.777.455.019
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>93.321.956</b>	<b>1.104.013.382</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.010.691.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	93.321.956	93.321.956
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>212.003.703.632</b>	<b>242.230.747.679</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>217.531.000</b>	<b>202.531.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	217.531.000	202.531.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>210.094.295.169</b>	<b>240.121.958.946</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	210.094.295.169	240.121.958.946
- Nguyên giá	222		601.087.079.925	603.855.970.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.992.784.756)	(363.734.011.945)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>1.798.121.727</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.798.121.727
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.199.000.000	3.199.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.199.000.000)	(3.199.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.691.877.463</b>	<b>108.136.006</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.691.877.463	108.136.006
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>220.069.123.883</b>	<b>276.862.736.222</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>911.085.208.176</b>	<b>927.210.817.200</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.988.967.236</b>	<b>177.382.277.241</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	29.474.637.219	33.746.677.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	421.435.798	171.906.075
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.606.431.839	4.803.677.650
4. Phải trả người lao động	314		866.976.664	917.236.928
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	13.417.569.716	15.228.551.819
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	9.201.916.000	122.514.226.770
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>853.096.240.940</b>	<b>749.828.539.959</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	408.897.688.946	366.987.398.735
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	444.198.551.994	382.841.141.224
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(691.016.084.293)</b>	<b>(650.348.080.978)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>(691.016.084.293)</b>	<b>(650.348.080.978)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.389.990.000	58.389.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.389.990.000	58.389.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		85.000.000	85.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.117.410.786	3.117.410.786
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		852.159.089	852.159.089
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(753.460.644.168)	(712.792.640.853)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(712.792.640.853)	(667.900.451.119)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(40.668.003.315)	(44.892.189.734)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>220.069.123.883</b>	<b>276.862.736.222</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nông Thùy Linh

Lý Kim Anh

Trần Duyên Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mẫu số B 02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.210.758.724	72.416.669.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.210.758.724	72.416.669.951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.015.952.168	76.093.924.945
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> <b>(20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(805.193.444)</b>	<b>(3.677.254.994)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	220.731	46.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	41.917.043.602	37.094.850.384
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	37.094.850.384
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.833.700	49.667.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	146.545.352	1.983.430.019
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>(42.893.395.367)</b>	<b>(42.805.155.817)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.007.990.921	582.490.104
12. Chi phí khác	32	VI.7	782.598.869	2.669.524.021
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.225.392.052</b>	<b>(2.087.033.917)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(40.668.003.315)</b>	<b>(44.892.189.734)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(40.668.003.315)</b>	<b>(44.892.189.734)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>(8.037)</b>	<b>(8.872)</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nông Thùy Linh

ý Kim Anh

Trần Duyên Tùng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73.065.236.658	25.038.997.998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.169.884.012)	(12.081.554.291)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.664.117.684)	(7.637.507.770)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.994.182	498.017.115
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14.272.992.697)	(9.246.862.351)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>45.981.236.447</b>	<b>(3.428.909.299)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220.731	46.980
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>220.731</b>	<b>46.980</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.750.000.000	8.849.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.665.000.000)	(5.868.499.858)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45.915.000.000)</b>	<b>2.980.500.142</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>66.457.178</b>	<b>(448.362.177)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>15.750.722</b>	<b>464.112.899</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>82.207.900</b>	<b>15.750.722</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nông Thùy Linh

Lý Kim Anh

Trần Duyên Tùng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong tiền thân là Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4900102650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ mười hai ngày 23 tháng 06 năm 2021.

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

**Tên tiếng anh:** HONG PHONG CEMET JOINT - STOCK COMPANY**Tên viết tắt:** HCC**Mã chứng khoán:** LCC (UpCom)**Trụ sở chính:** Thôn Tênh Chè, Xã Hồng Phong, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công việc tư vấn, kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành có chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng.

**4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 110 nhân viên.** (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 114 nhân viên)**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phân giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

## 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 năm

Các tài sản Công ty không phải trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2019 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên cùng với các vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Tiền</b>	<b>82.207.900</b>	<b>15.750.722</b>
Tiền mặt	73.933.908	7.960.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.273.992	7.789.946
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	5.765	822
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	7.196.801	6.280.286
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	1.071.426	2.034.944
<b>Cộng</b>	<b><u>82.207.900</u></b>	<b><u>15.750.722</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>3.199.000.000</b>	<b>(3.199.000.000)</b>	<b>3.199.000.000</b>	<b>(3.199.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	3.199.000.000	(3.199.000.000)	3.199.000.000	(3.199.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>3.199.000.000</u></b>	<b><u>(3.199.000.000)</u></b>	<b><u>3.199.000.000</u></b>	<b><u>(3.199.000.000)</u></b>

(\*) Mua Cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành chiếm 1,07% vốn điều lệ đăng ký, chiếm 1,07% vốn thực góp của cổ đông tại ngày 31/12/2022. Tại thời điểm 31/12/2022 Ban Giám đốc công ty xác nhận khoản đầu tư này là không thể thu hồi được. Vì vậy, Ban giám đốc Công ty quyết định giữ nguyên mức trích lập dự phòng giảm giá dài hạn 100% đối với khoản đầu tư này

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.733.735.746</b>	-	<b>31.949.596.376</b>	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	4.071.951.333		18.006.518.114	
Sở Giao thông Vận tải Lạng Sơn	-		4.518.215.276	
Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Cao Lộc	-		3.397.975.520	
Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Văn Lãng	-		2.329.399.050	
Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Đình Lập	-		15.125.214	
Hợp tác xã Thành Công	501.341.000		501.341.000	
Phòng kinh tế & hạ tầng huyện Lộc Bình	400.173.585		400.173.585	
Phòng kinh tế & hạ tầng huyện Chi Lăng	336.803.020		336.803.020	
Các đối tượng khác	2.423.466.808	-	2.444.045.597	-
<b>Cộng</b>	<b>7.733.735.746</b>	-	<b>31.949.596.376</b>	-
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>256.488.341</b>	-	<b>423.512.555</b>	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Mỏ	132.000.000		132.000.000	
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	114.796.917		268.169.655	
Các đối tượng khác	9.691.424		23.342.900	
<b>Cộng</b>	<b>256.488.341</b>	-	<b>423.512.555</b>	-
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.087.322.680</b>	-	<b>1.048.218.063</b>	-
Công ty Cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	1.544.452.680		745.420.799	
Điện lực thành phố Lạng Sơn			157.629.065	
Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc	-		110.000.000	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	508.070.000		-	
Phải thu khác	34.800.000		35.168.199	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>217.531.000</b>		<b>202.531.000</b>	
Ký quỹ bảo vệ môi trường rừng	217.531.000		202.531.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.087.322.680</b>	-	<b>1.048.218.063</b>	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả				
Hợp tác xã Thành Công	501.341.000	-	501.341.000	-
Phòng kinh tế & hạ tầng huyện Chi Lăng	336.803.020	-	336.803.020	-
Công ty TNHH MTV Hà Thắm	312.057.200	-	312.057.200	-
Phòng kinh tế & hạ tầng huyện Bắc Sơn	297.742.569	-	297.742.569	-
Công ty CP XD công trình giao thông Lạng Sơn	234.769.270	-	234.769.270	-
Công ty CP XD Hạ tầng KT Tổng CTXDKTSH	209.588.224	-	209.588.224	-
Phòng kinh tế & hạ tầng huyện Văn Quan	129.063.551	-	129.063.551	-
Công ty Cổ phần Định Sơn	96.675.100	-	96.675.100	-
UBND xã Trùng Quán	67.648.000	-	67.648.000	-
Phòng kinh tế & hạ tầng huyện Tràng Định	67.568.947	-	67.568.947	-
Các đối tượng khác	298.522.475	-	433.300.693	-
<b>Cộng</b>	<b>2.551.779.356</b>	<b>-</b>	<b>2.686.557.574</b>	<b>-</b>
7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-	400.409.335	-
<b>Cộng</b>	<b>364.122.984</b>	<b>-</b>	<b>2.777.455.019</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.474.637.219</b>	<b>29.474.637.219</b>	<b>33.746.677.999</b>	<b>33.746.677.999</b>
Công ty TNHH Xây dựng Đô Thành	3.405.829.073	3.405.829.073	3.405.829.073	3.405.829.073
Công ty Quang Long - (Trách Nhiệm Hữu Hạn)	8.769.034.387	8.769.034.387	8.769.034.387	8.769.034.387
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.3	3.964.022.885	3.964.022.885	3.964.022.885	3.964.022.885
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (LLISEMCO 2)	5.656.673.430	5.656.673.430	5.656.673.430	5.656.673.430
Các đối tượng khác	7.679.077.444	7.679.077.444	11.951.118.224	11.951.118.224
<b>Cộng</b>	<b>29.474.637.219</b>	<b>29.474.637.219</b>	<b>33.746.677.999</b>	<b>33.746.677.999</b>
<b>10. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>421.435.798</b>	<b>421.435.798</b>	<b>171.906.075</b>	<b>171.906.075</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại Thịnh Phát	83.640.900	83.640.900	83.640.900	83.640.900
Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	249.529.723	249.529.723	-	-
Các khách hàng khác	88.265.175	88.265.175	88.265.175	88.265.175
<b>Cộng</b>	<b>421.435.798</b>	<b>421.435.798</b>	<b>171.906.075</b>	<b>171.906.075</b>
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã thực nộp trong năm</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.464.285.546	3.704.322.877	4.090.207.610	3.078.400.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	1.262.020.000	2.642.205.000	2.555.525.000	1.348.700.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	175.655.626	132.518.111	43.137.515
Các loại thuế khác	-	2.464.264.864	2.434.264.864	30.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	77.372.104	1.054.762.147	1.025.940.740	106.193.511
<b>Cộng</b>	<b>4.803.677.650</b>	<b>10.041.210.514</b>	<b>10.238.456.325</b>	<b>4.606.431.839</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	93.321.956	-	-	93.321.956
<b>Cộng</b>	<b>93.321.956</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.321.956</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	93.310.347	1.094.728.524
Bảo hiểm y tế	-	61.185.162
Bảo hiểm thất nghiệp	-	55.132.155
Phải trả về cổ phần hóa	5.304.524.166	6.004.524.166
Lãi vay BIDV chi nhánh Lạng Sơn	6.006.753.391	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (LLISEMCO 2)	1.080.000.000	1.080.000.000
Các đối tượng khác	932.981.812	932.981.812
<b>Cộng</b>	<b>13.417.569.716</b>	<b>15.228.551.819</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và XD (*)	200.700.000	200.700.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (**)	795.000.000	795.000.000
Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE) (***)	7.100.000.000	7.100.000.000
Lãi vay BIDV chi nhánh Lạng Sơn	400.801.988.946	358.891.698.735
<b>Cộng</b>	<b>408.897.688.946</b>	<b>366.987.398.735</b>

(\*) Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và XD - Trung tâm Công nghệ khoan ("TT Công nghệ khoan") cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Số tiền cam kết góp vốn là 402.000.000 đồng; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; TT Công nghệ khoan sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho TT Công nghệ khoan.

(\*\*) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc ("Cơ khí XD số 2 Hà Bắc") cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC") với mục đích góp vốn thực hiện "Dự án đầu tư xây dựng công trình chuyển đổi công nghệ lò quay nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn"; Thời gian tham gia góp vốn 10 năm kể từ tháng 01/2013; Cơ khí XD số 2 Hà Bắc sẽ hưởng lợi tức trên kết quả kinh doanh thực tế của LCC hàng năm; Sau thời hạn góp vốn LCC có trách nhiệm hoàn trả 100% giá trị vốn góp cho Cơ khí XD số 2 Hà Bắc.

(\*\*\*) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/HĐ-MIE-LS ngày 15/01/2013 giữa Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp và Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ("LCC"), thời gian vay 10 năm, mục đích vay: Đầu tư xây dựng Dự án nhà máy xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn, hạn mức cam kết cho vay 8.400.000.000 đồng, thanh toán gốc sau 10 năm kể từ ngày Hợp đồng tín dụng có hiệu lực, LCC thanh toán lãi cùng thời điểm với thanh toán gốc, lãi suất căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của LCC nhưng không vượt quá tỷ lệ chia cổ tức hàng năm của LCC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

---

<b>13. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Trang ngang		

---

**14. Vốn chủ sở hữu**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	32.156.460.087	53.368.931.112
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.054.298.637	19.047.738.839
<b>Cộng</b>	<b>56.210.758.724</b>	<b>72.416.669.951</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán thành phẩm	47.538.976.355	55.338.733.723
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.476.975.813	20.755.191.222
<b>Cộng</b>	<b>57.015.952.168</b>	<b>76.093.924.945</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	220.731	46.980
<b>Cộng</b>	<b>220.731</b>	<b>46.980</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	41.917.043.602	37.094.850.384
<b>Cộng</b>	<b>41.917.043.602</b>	<b>37.094.850.384</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.833.700	49.667.400
<b>Cộng</b>	<b>24.833.700</b>	<b>49.667.400</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.025.455	34.025.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.093.016	15.803.141
Chi phí dự phòng	(134.778.218)	1.806.050.131
Thuê, phí và lệ phí	45.980	-
Chi phí bằng tiền khác	233.159.119	127.551.292
<b>Cộng</b>	<b>146.545.352</b>	<b>1.983.430.019</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	179.317.491	701.801
Điều chỉnh các khoản công nợ	2.828.673.430	-
Các khoản khác	-	581.788.303
<b>Cộng</b>	<b>3.007.990.921</b>	<b>582.490.104</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Công trình xây dựng kho mìn, bể chứa, cây dầu không còn sử dụng	-	2.583.598.260
Lãi chậm nộp bảo hiểm	368.199	78.215.597
Giảm tài sản do kiểm kê thiếu	399.228.523	-
Phạt vi phạm thủ tục thuế, vi phạm hành chính	20.900.000	6.427.053
Tiền chậm nộp các khoản thuế trong năm	362.102.147	-
Giảm trừ công nợ	-	1.283.111
<b>Cộng</b>	<b>782.598.869</b>	<b>2.669.524.021</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(40.668.003.315)	(44.892.189.734)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền		
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>(40.668.003.315)</b>	<b>(44.892.189.734)</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi		
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã</b>	<b>5.059.992</b>	<b>5.059.992</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(8.037)</b>	<b>(8.872)</b>

**9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**9.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Năm nay</b>		
VND	+100	(4.533.182.601)
VND	-100	4.533.182.601
<b>Năm trước</b>		
VND	+200	(5.053.396.173)
VND	-200	5.053.396.173

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

**9.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập

**9.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	9.201.916.000	444.198.551.994	-	<b>453.400.467.994</b>
Phải trả người bán	29.474.637.219	-	-	<b>29.474.637.219</b>
Các khoản phải trả, phải	8.019.735.203	408.897.688.946	-	<b>416.917.424.149</b>
<b>Cộng</b>	<b>46.696.288.422</b>	<b>853.096.240.940</b>	-	<b>899.792.529.362</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>				
Các khoản vay và nợ	122.514.226.770	382.841.141.224	-	<b>505.355.367.994</b>
Phải trả người bán	33.746.677.999	-	-	<b>33.746.677.999</b>
Các khoản phải trả, phải	6.000.000.000	366.987.398.735	-	<b>372.987.398.735</b>
<b>Cộng</b>	<b>162.260.904.769</b>	<b>749.828.539.959</b>	-	<b>912.089.444.728</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng toàn bộ hàng tồn kho, các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Trang ngang



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
<b>Trả nợ gốc vay</b>		<b>11.510.000.000</b>	-
Trần Duyên Tùng	Giám đốc	5.140.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vợ cổ đông	6.370.000.000	-
<b>Vay</b>		-	<b>134.000.000</b>
Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vợ cổ đông	-	134.000.000

## 2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư cuối năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>86.111.916.000</b>	<b>97.621.916.000</b>
Trần Duyên Tùng	Giám đốc	-	5.140.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Lan	Vợ cổ đông	86.111.916.000	92.481.916.000

## Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022
Trần Tùng Duyên	Giám đốc	116.529.851
Ông Nguyễn Văn Lâm	Chủ tịch HĐQT	116.923.077
Ông Lăng Hữu Khanh	Phó Chủ tịch HĐQT	106.492.862
Ông Phạm Viết Nam	Ủy viên HĐQT	82.099.102
Ông Nguyễn Văn Trọng	Trưởng ban kiểm soát	97.103.894
Ông Hoàng Văn Lung	Thành viên ban kiểm soát	58.833.333
<b>Cộng</b>		<b>577.982.119</b>

## 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2021 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC).

## 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2022 là đồng, vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2021 âm 650.348.080.978 đồng. Ngoài ra, tại ngày 31/12/2022 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 501.641.987.433 đồng; nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 259.411.239.754 đồng. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***4. Những thông tin khác.**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lộc gửi thông báo số 147/TB-CCTHADS thông báo về việc thỏa thuận tổ chức bán đấu giá tài sản đảm của của Công ty Cổ phần xi măng Hồng Phong mà Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc đã tổ chức cưỡng chế kê biên theo biên bản về việc kê biên xử lý tài sản ngày 15/6/2022, trong đó Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản, quyền tài sản, lợi ích phát sinh từ tài sản của Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong.

**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG***Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023***TỔNG GIÁM ĐỐC****Nông Thùy Linh****Lý Kim Anh****Trần Duyên Tùng**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>279.166.464.727</b>	<b>323.655.415.693</b>	<b>509.090.909</b>	<b>524.999.562</b>	<b>603.855.970.891</b>
Thanh lý, nhượng bán	(652.524.727)	(1.607.275.330)	-	-	(2.259.800.057)
Giảm khác (*)	-	-	(509.090.909)	-	(509.090.909)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>278.513.940.000</b>	<b>322.048.140.363</b>	<b>-</b>	<b>524.999.562</b>	<b>601.087.079.925</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>133.485.417.787</b>	<b>229.303.161.241</b>	<b>447.280.551</b>	<b>498.152.366</b>	<b>363.734.011.945</b>
Khấu hao trong năm	12.288.044.868	17.207.497.814	24.833.700	3.840.000	29.524.216.382
Thanh lý, nhượng bán	(253.296.204)	(1.540.033.116)	-	-	(1.793.329.320)
Giảm khác (*)	-	-	(472.114.251)	-	(472.114.251)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>145.520.166.451</b>	<b>244.970.625.939</b>	<b>-</b>	<b>501.992.366</b>	<b>390.992.784.756</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>145.681.046.940</b>	<b>94.352.254.452</b>	<b>61.810.358</b>	<b>26.847.196</b>	<b>240.121.958.946</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>132.993.773.549</b>	<b>77.077.514.424</b>	<b>-</b>	<b>23.007.196</b>	<b>210.094.295.169</b>

(\*) Giảm khác do biên bản thỏa thuận bàn giao và xử lý tài sản xe ô tô 12C-022.57 với Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn ngày 01/07/2022. Theo đó, 2 bên thống nhất xử lý tài sản thế chấp theo phương thức bán đấu giá qua tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp. Theo đó, trong năm Ngân Hàng đã thanh lý tài sản trên của đơn vị cho cá nhân vào ngày 04/10/2022.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.692.912.731 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 210.071.287.973 đồng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. **Vốn chủ sở hữu**a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm trước	<b>58.389.990.000</b>	<b>85.000.000</b>	<b>852.159.089</b>	<b>3.117.410.786</b>	<b>(667.900.451.119)</b>	<b>(605.455.891.244)</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	(44.892.189.734)	(44.892.189.734)
Số dư cuối năm trước	<b>58.389.990.000</b>	<b>85.000.000</b>	<b>852.159.089</b>	<b>3.117.410.786</b>	<b>(712.792.640.853)</b>	<b>(650.348.080.978)</b>
Số dư đầu năm nay	<b>58.389.990.000</b>	<b>85.000.000</b>	<b>852.159.089</b>	<b>3.117.410.786</b>	<b>(712.792.640.853)</b>	<b>(650.348.080.978)</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	(40.668.003.315)	(40.668.003.315)
Số dư cuối năm nay	<b>58.389.990.000</b>	<b>85.000.000</b>	<b>852.159.089</b>	<b>3.117.410.786</b>	<b>(753.460.644.168)</b>	<b>(691.016.084.293)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	82.207.900	-	15.750.722	-	82.207.900	15.750.722
- Đầu tư tài chính dài hạn	3.199.000.000	(3.199.000.000)	3.199.000.000	(3.199.000.000)	-	-
- Phải thu khách hàng	7.733.735.746	(2.551.779.356)	31.949.596.376	(2.686.557.574)	5.181.956.390	29.263.038.802
- Phải thu khác	2.087.322.680	-	302.797.264	-	2.087.322.680	302.797.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.102.266.326</b>	<b>(5.750.779.356)</b>	<b>35.467.144.362</b>	<b>(5.885.557.574)</b>	<b>7.351.486.970</b>	<b>29.581.586.788</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	453.400.467.994	-	505.355.367.994	-	453.400.467.994	505.355.367.994
- Phải trả người bán	29.474.637.219	-	33.746.677.999	-	29.474.637.219	33.746.677.999
- Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
- Phải trả khác	422.221.948.315	-	372.987.398.735	-	422.221.948.315	372.987.398.735
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>905.097.053.528</b>	<b>-</b>	<b>912.089.444.728</b>	<b>-</b>	<b>905.097.053.528</b>	<b>912.089.444.728</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỒNG PHONG**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>122.514.226.770</b>	<b>122.514.226.770</b>	<b>119.274.226.770</b>	<b>5.961.916.000</b>	<b>9.201.916.000</b>	<b>9.201.916.000</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>122.514.226.770</i>	<i>122.514.226.770</i>	<i>119.274.226.770</i>	<i>2.050.000.000</i>	<i>5.290.000.000</i>	<i>5.290.000.000</i>
Công ty Cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	-	-	-
Toàn Văn Diện	6.955.000.000	6.955.000.000	7.355.000.000	400.000.000	-	-
Nguyễn Văn Sơn (1)	8.620.000.000	8.620.000.000	6.240.000.000	-	2.380.000.000	2.380.000.000
Đình Thị Hoa	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Nguyễn Thị Ngọc Lan (2)	84.315.000.000	84.315.000.000	84.315.000.000	-	-	-
Trần Duyên Tùng	5.140.000.000	5.140.000.000	5.140.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Khôi (3)	7.760.000.000	7.760.000.000	5.500.000.000	650.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000
Đình Trọng Sỹ	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạn	224.226.770	224.226.770	224.226.770	-	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.911.916.000</i>	<i>3.911.916.000</i>	<i>3.911.916.000</i>
Nguyễn Văn Sơn (1)	-	-	-	800.000.000	800.000.000	800.000.000
Nguyễn Thị Ngọc Lan (2)	-	-	-	1.796.916.000	1.796.916.000	1.796.916.000
Nguyễn Văn Khôi (3)	-	-	-	1.165.000.000	1.165.000.000	1.165.000.000
Đình Thị Hoa (4)	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>382.841.141.224</b>	<b>382.841.141.224</b>	<b>23.657.589.230</b>	<b>85.015.000.000</b>	<b>444.198.551.994</b>	<b>444.198.551.994</b>
Nguyễn Văn Sơn (1)	800.000.000	800.000.000	800.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Ngọc Lan (2)	8.166.916.000	8.166.916.000	8.166.916.000	84.315.000.000	84.315.000.000	84.315.000.000
Trần Thị Thu Huyền	5.960.000.000	5.960.000.000	5.960.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Khôi (3)	1.165.000.000	1.165.000.000	1.165.000.000	-	-	-
Chu Danh Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Chu Danh Việt Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Đình Thị Hoa (4)	2.150.000.000	2.150.000.000	2.150.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Thân	2.600.000.000	2.600.000.000	3.300.000.000	700.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạn	359.999.225.224	359.999.225.224	115.673.230	-	359.883.551.994	359.883.551.994
<b>Cộng</b>	<b>505.355.367.994</b>	<b>505.355.367.994</b>	<b>142.931.816.000</b>	<b>90.976.916.000</b>	<b>453.400.467.994</b>	<b>453.400.467.994</b>
<b>c. Vay bên liên quan</b>	<i>(Chi tiết tại thuyết minh VIII.2)</i>					
Nguyễn Thị Ngọc Lan	92.481.916.000	92.481.916.000	6.370.000.000	-	86.111.916.000	86.111.916.000
Trần Duyên Tùng	5.140.000.000	5.140.000.000	5.140.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>97.621.916.000</b>	<b>97.621.916.000</b>	<b>11.510.000.000</b>	<b>-</b>	<b>86.111.916.000</b>	<b>86.111.916.000</b>

**Thông tin chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 31/12/2022**

STT	Đối tượng	Số hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Ngày đến hạn	Số dư tại 31/12/2022	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
1	Nguyễn Văn Sơn	HĐ 04/2019/HĐVV ngày 01/02/2017 HĐ 001/HĐGV-2017 ngày 01/01/2017	10.000.000.000	0%	Theo từng GNN	3.180.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
2	Nguyễn Thị Ngọc Lan	HĐ 01/HĐVT-2020 ngày 28/07/2020 HĐ 02/HĐVT-2021 ngày 23/04/2021 HĐ 04/2019-HĐVV ngày 25/02/2019	-	0%	31/12/2027	84.315.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
3	Nguyễn Văn Khôi	HĐ 01/HĐVT-2020 ngày 28/07/2020 HĐ 02/HĐVT-2021 ngày 23/04/2021 HĐ 04/2019-HĐVV ngày 25/02/2019	-	0%	03/08/2023	1.662.916.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
4	Đinh Thị Hoa	HĐ 01/HĐVT-2020 ngày 28/07/2020 HĐ 02/HĐVT-2021 ngày 23/04/2021 HĐ 04/2019-HĐVV ngày 25/02/2019	-	0%	23/04/2023	134.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam- CN Lạng Sơn	HĐ 9999/2009/HĐ ngày 20/05/2009	460.106.000.000	Thả nổi	20/05/2029	359.883.551.994	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
							Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án chuyển đổi công nghệ lò quay công suất 350.000 tấn xi măng/năm tại nhà máy xi măng Hồng Phong – Lạng Sơn	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động khác của Bên Vay và vốn vay BIDV) và quyền khai thác các mô tài nguyên được Cơ quan có thẩm quyền cấp để phục vụ cho việc vận hành Dự án.
<b>Cộng</b>						<b>453.400.467.994</b>		